

Số: 862 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 09 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Bá Thước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 02/3/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 291/TTr-STNMT ngày 07/3/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 45/BC-STNMT ngày 02/3/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Bá Thước,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Bá Thước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:**

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng diện tích</b>			<b>77.757,23</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.232,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.493,91
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.031,07

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>37,31</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,00</b>

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng cộng</b>			<b>261,38</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	259,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,13

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng cộng</b>			<b>27,88</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,19

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Bá Thước để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

## 2. Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- P. Chánh Văn phòng PĐMình;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.  
(MC48.3.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền





**KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BÁ THƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số: 86/L/QĐ-UBND ngày 09/13/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu số động	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				TT Cảnh Năng	Xã Diên Thọ	Xã Diên Hỷ	Xã Diên Quang	Xã Diên Trung	Xã Diên Thọ	Xã Diên Sơn	Xã Diên Ngọc	Xã Diên Thọ	Xã Lương Nhì	Xã Diên Lư	Xã Lương Trung	Xã Lương Niêm	Xã Lương Cao	Xã Trung Hỷ	Xã Cổ Lăng	Xã Thành Lâm	Xã Đan Công	Xã Kỳ Tân	Xã Văn Nho	Xã Thiêt Ông	Xã Lâm Xá	Xã Thiêt Kê	Xã Tân Lập			
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)				
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,69		3,08									0,25		0,58	0,50	0,21	0,25	3,08	5,63	1,20	6,68	1,03	2,36	8,70				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,36		1,00									0,25		0,58	0,25	0,21	0,25	1,00	1,35	1,28	3,20	1,81	0,56	0,50				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,33													0,18		0,21				0,48				0,10				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,45														0,25									0,20				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,28																		4,28									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,60		2,80					0,48										2,00			3,40		1,88					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																												
1.8	Đất làm muối	LMU																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,19															0,20							1,84	0,15				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																												
2.2	Đất an ninh	CAN																												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																												
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC																												
2.8	Đất sử dụng chung hoạt động KS	SKS																												
2.9	Đất PT hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35															0,20								0,15				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																												
2.24	Đất sống, nghỉ, làm, dạy, nuôi	SON	1,84																							1,84				
2.25	Đất cơ sở nước chuyên dùng	MNC																												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																												

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018**  
**HUYỆN BÁ THƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số: 962/QĐ-UBND ngày 09 / 3-2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		
<b>I</b>	<b>Dự án Khu dân cư nông thôn</b>	<b>6,91</b>	
1	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất - Xã Kỳ Tân	0,87	Xã Kỳ Tân
4	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất - Xã Lâm Xá	0,73	Xã Lâm Xá
5	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất - Xã Lâm Xá	0,07	Xã Lâm Xá
7	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất - Xã Văn Nho	0,40	Xã Văn Nho
8	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất - Tân Lập	0,10	Xã Tân Lập
10	Thu hồi đất để thực hiện Khu tái định cư di dời dân khỏi vùng bị thiên tai - Xã Kỳ Tân	4,28	Xã Kỳ Tân
12	Tái định cư do sạt lở đất tại xã Lũng Cao, Cỏ Lũng	0,46	Xã: Lũng Cao, Cỏ Lũng
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án trụ sở cơ quan</b>	<b>0,21</b>	
1	Hội trường UBND xã Cỏ Lũng	0,21	Xã Cỏ Lũng
<b>III</b>	<b>Dự án trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp</b>	<b>0,40</b>	
1	Trụ sở hành chính khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	0,40	Xã Thành Sơn
<b>IV</b>	<b>Dự án công trình giao thông</b>	<b>18,25</b>	
1	Đường vào Mỏ đá TỰ LẬP	3,80	Xã Thiết Kế
2	Mở tuyến đường từ mỏ đá với	0,40	Xã Thiết Kế
3	Đường giao thông Diền Thượng - Thiết Ống	3,00	Xã Diền Thượng
4	Đường giao thông Diền Thượng - Thiết Ống	3,60	Xã Thiết Ống
5	Đường giao thông Ban Công - Thiết Ống	3,00	Xã Ban Công
6	Đường giao thông Ban Công - Thiết Ống	3,00	Xã Thiết Ống
7	Đường giao thông Tân Lập	0,75	Xã Tân Lập
8	Đường giao thông Hạ Trung	0,70	Xã Hạ Trung
<b>V</b>	<b>Công trình thể dục thể thao</b>	<b>0,85</b>	
1	Sân vận động xã Văn Nho	0,73	Xã Văn Nho
2	Sân vận động thôn Nùa, xã Lũng Cao	0,12	Xã Lũng Cao

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>VI</b>	<b>Dự án, công trình y tế</b>	<b>0,48</b>	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Kỳ Tân	0,48	Xã Kỳ Tân
<b>VII</b>	<b>Dự án, công trình giáo dục</b>	<b>0,38</b>	
1	Mở rộng Trường Tiểu học Thành Lâm	0,10	Xã Thành Lâm
2	Mở rộng trường Mầm non Lâm Xa	0,21	Xã Lâm Xa
3	Xây dựng Trường Mầm non xã Văn Nho	0,07	Xã Văn Nho
<b>VIII</b>	<b>Công trình, dự án sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>0,40</b>	
1	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Trung Thành - xã Lương Trung	0,25	Xã Lương Trung
2	Nhà văn hóa xã Thành Lâm	0,15	Xã Thành Lâm
<b>B</b>	<b>Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>		
<b>I</b>	<b>Dự án thương mại, dịch vụ</b>	<b>6,14</b>	
1	Cửa hàng xăng dầu xã Kỳ Tân	0,07	Xã Kỳ Tân
2	Cửa hàng xăng dầu xã Lương Trung	0,08	Xã Lương Trung
3	Cửa hàng xăng dầu xã Điền Thượng	0,10	Xã Điền thượng
4	Chuyển tiếp dự án cơ sở lưu trú Pù Luông - Pù Luông Retreat	0,54	Xã Thành Lâm
5	Khu nghỉ dưỡng Pù Luông Village tại xã Thành Sơn	4,00	Xã Thành Sơn
6	Cửa hàng xăng dầu xã Hạ Trung	0,15	Xã Hạ Trung
7	Khu thương mại dịch vụ, xã Thành Sơn	1,20	Xã Thành Sơn
<b>II</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>3,00</b>	
1	Dự án cơ sở sản xuất đồ gỗ thủ công mỹ nghệ và chế biến tre, luồng xuất khẩu tại xã Điền Trung	3,00	Xã Điền Trung
<b>III</b>	<b>Dự án, công trình khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng</b>	<b>3,00</b>	
1	Dự án khai thác mở đất san lấp xã Điền Trung	3,00	Xã Điền Trung